

LIST HÀNG

Lô 23.3

Tôn kẽm, tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (ghi chú: bao gồm lõi ≤ 100 kg, hàng bong tróc nặng, rách biến).

Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lỗi	Gross			
1		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00350219090005241	0.5	1200	150		150		rách biến	Phủ Mỹ
2		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219090082600	0.14	890	210		210		bong tróc	Phủ Mỹ
3		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219090048400	0.35	1200	600		600		bong tróc	Phủ Mỹ
4		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319090000101	0.32	914	750		750		bong tróc	Phủ Mỹ
5		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219090048600	0.35	1212	1,020		1,020		tróc kẽm	Phủ Mỹ
6		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340220010053700	0.19	1200	1,080		1,080		rách biến	Phủ Mỹ
7		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320010062800	0.2	914	1,150		1,150		tróc kẽm	Phủ Mỹ
8		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419060027000	0.45	1230	1,380		1,380		bong tróc nhiều, rách	Phủ Mỹ
9		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319110130200	0.45	1200	1,550		1,550		bong tróc	Phủ Mỹ
10		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419120150541	0.48	1200	1,770		1,770		rách biến nhiều	Phủ Mỹ
11		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419080188641	0.4	1223	1,970		1,970		bong tróc	Phủ Mỹ
12		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340219110042341.	0.35	1223	2,020		2,020		tróc kẽm	Phủ Mỹ
13		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340320010054300	0.37	1200	2,690		2,690		bong tróc, rách biến	Phủ Mỹ
14		Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419120144900	0.51	1200	2,910		2,910		bong tróc nhiều	Phủ Mỹ
15		Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119080053941	0.46	1200	2,980		2,980		bong tróc nhiều	Phủ Mỹ
16		Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340119070144143	0.5	1219	3,480		3,480		bong tróc	Phủ Mỹ
17		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319080082400.	0.37	1200	3,750		3,750		tróc kẽm	Phủ Mỹ
18		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420010023046	0.4	1200	4,070		4,070		bong tróc nặng	Phủ Mỹ
19		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419090114141	0.42	1200	4,140		4,140		rách biến	Phủ Mỹ
20		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340319100146800	0.47	1200	4,200		4,200		bong tróc	Phủ Mỹ
21		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419120196900	0.41	914	5,080		5,080		bong tróc	Phủ Mỹ
22		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420010033100	0.47	1200	5,840		5,840		bong tróc	Phủ Mỹ
23		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419120150543	0.48	1200	6,350		6,350		bong tróc	Phủ Mỹ
24		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419110107300	0.41	1220	6,880		6,880		bong tróc nặng	Phủ Mỹ
25		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419120104500	0.47	1200	7,860		7,860		bong tróc nặng	Phủ Mỹ
26		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420010075900	0.45	1219	8,580		8,580		bong tróc nặng	Phủ Mỹ
27		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340420010052600	0.42	1200	8,820		8,820		bong tróc nặng	Phủ Mỹ
28		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419120069000	0.47	1200	9,140		9,140		bong tróc nặng	Phủ Mỹ
29		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419110212100.	0.4	1240	9,250		9,250		bong tróc nặng	Phủ Mỹ
30		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00340419110054400.	0.41	1220	9,640		9,640		bong tróc nặng	Phủ Mỹ
Tổng cộng						119,310	0	119,310	0		

Lô 27

Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm. (bao gồm lõi sắt < 100 kg)

Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét		Ghi Chú	Kho
						Net	Lỗi	Gross				
1	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940119100043908	0.4	1200	170		170	46			Hình Định - Nhơn Hội
2	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119100016402	0.35	1200	170		170	60			Bình Định - Nhơn Hội
3	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119100019002	0.45	1200	120		120	32			Bình Định - Nhơn Hội
4	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119100020702	0.45	1200	180		180	40			Bình Định - Nhơn Hội
5	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	950119100022202	0.4	1200	150		150	40			Bình Định - Nhơn Hội
6	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119100022300	0.35	1200	800		800	256			Bình Định - Nhơn Hội
7	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120000100	0.35	1200	360		360	116			Bình Định - Nhơn Hội
8	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120000200	0.35	1200	200		200	68			Bình Định - Nhơn Hội
9	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120000300	0.35	1200	430		430	148			Bình Định - Nhơn Hội
10	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120000600	0.35	1200	560		560	188			Bình Định - Nhơn Hội
11	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120001000	0.4	1200	650		650	188			Bình Định - Nhơn Hội
12	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120006000	0.4	1200	290		290	84			Bình Định - Nhơn Hội
13	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120007800	0.5	1200	290		290	68			Bình Định - Nhơn Hội
14	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120010200	0.45	1200	280		280	72			Bình Định - Nhơn Hội
15	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120076900	0.5	1200	280		280	64			Bình Định - Nhơn Hội
16	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120077100	0.5	1200	230		230	48			Bình Định - Nhơn Hội
17	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120082200	0.5	1200	220		220	50			Bình Định - Nhơn Hội
18	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120085800	0.4	1200	420		420	124			Bình Định - Nhơn Hội
19	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010020300	0.4	1200	260		260	76			Bình Định - Nhơn Hội
20	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010020500	0.4	1200	360		360	104			Bình Định - Nhơn Hội
21	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010033700	0.5	1200	270		270	62			Bình Định - Nhơn Hội
22	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010041900	0.4	1200	530		530	156			Bình Định - Nhơn Hội
23	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010061200	0.4	1200	580		580	170			Bình Định - Nhơn Hội
24	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020000102	0.4	1200	270		270	80			Bình Định - Nhơn Hội
25	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020019100	0.5	1200	490		490	104			Bình Định - Nhơn Hội
26	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020026300	0.4	1200	220		220	64			Bình Định - Nhơn Hội
27	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020030001	0.5	1200	260		260	52			Bình Định - Nhơn Hội
28	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219100033603	0.45	1200	230		230	56			Bình Định - Nhơn Hội
29	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110003101	0.45	1200	240		240	60			Bình Định - Nhơn Hội
30	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110003502	0.45	1200	280		280	68			Bình Định - Nhơn Hội
31	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110004501	0.45	1200	210		210	52			Bình Định - Nhơn Hội
32	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110006102	0.5	1200	330		330	72			Bình Định - Nhơn Hội
33	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110013801	0.5	1200	290		290	60			Bình Định - Nhơn Hội
34	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110025901	0.5	1200	150		150	36			Bình Định - Nhơn Hội
35	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110027902	0.4	1200	230		230	60			Bình Định - Nhơn Hội
36	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110034201	0.4	1200	180		180	48			Bình Định - Nhơn Hội
37	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110035101	0.3	1200	250		250	96			Bình Định - Nhơn Hội
38	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110037501	0.45	1200	150		150	32			Bình Định - Nhơn Hội
39	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110042701	0.4	1200	360		360	104			Bình Định - Nhơn Hội
40	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110062701	0.35	1200	220		220	76			Bình Định - Nhơn Hội
41	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110063301	0.35	1200	210		210	68			Bình Định - Nhơn Hội
42	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110064501	0.45	1200	300		300	72			Bình Định - Nhơn Hội
43	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110065902	0.5	1200	410		410	92			Bình Định - Nhơn Hội
44	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110066302	0.45	1200	290		290	72			Bình Định - Nhơn Hội
45	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110068101	0.45	1200	370		370	92			Bình Định - Nhơn Hội
46	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110068201	0.45	1200	230		230	44			Bình Định - Nhơn Hội
47	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110068702	0.35	1200	220		220	76			Bình Định - Nhơn Hội
48	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110069701	0.45	1200	300		300	64			Bình Định - Nhơn Hội
49	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110071401	0.45	1200	210		210	44			Bình Định - Nhơn Hội
50	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110072602	0.45	1200	310		310	76			Bình Định - Nhơn Hội
51	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110073101	0.45	1200	290		290	68			Bình Định - Nhơn Hội
52	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110076201	0.35	1200	200		200	60			Bình Định - Nhơn Hội
53	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110076501	0.4	1200	140		140	32			Bình Định - Nhơn Hội
54	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110076801	0.4	1200	190		190	52			Bình Định - Nhơn Hội
55	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110090102	0.4	1200	510		510	144			Bình Định - Nhơn Hội
56	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110098901	0.4	1200	240		240	68			Bình Định - Nhơn Hội
57	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110099001	0.4	1200	230		230	68			Bình Định - Nhơn Hội
58	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110101402	0.5	1200	280		280	64			Bình Định - Nhơn Hội
59	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110102301	0.4	1200	310		310	88			Bình Định - Nhơn Hội
60	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110102402	0.35	1200	170		170	52			Bình Định - Nhơn Hội
61	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110103600	0.4	1200	1,010		1,010	304			Bình Định - Nhơn Hội
62	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110104402	0.5	1200	1,310		1,310	28			Bình Định - Nhơn Hội
63	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110105001	0.45	1200	320		320	76			Bình Định - Nhơn Hội
64	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110105003	0.45	1200	360		360	92			Bình Định - Nhơn Hội

65	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110106501	0.45	1200	210		210	48		Bình Định - Nhơn Hội
66	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110106503	0.45	1200	170		170	44		Bình Định - Nhơn Hội
67	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110107202	0.4	1200	240		240	68		Bình Định - Nhơn Hội
68	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110107601	0.4	1200	160		160	36		Bình Định - Nhơn Hội
69	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110111001	0.5	1200	210		210	44		Bình Định - Nhơn Hội
70	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110111301	0.5	1200	320		320	64		Bình Định - Nhơn Hội
71	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110113001	0.45	1200	290		290	64		Bình Định - Nhơn Hội
72	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110113301	0.5	1200	280		280	56		Bình Định - Nhơn Hội
73	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110113702	0.5	1200	640		640	120		Bình Định - Nhơn Hội
74	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110114501	0.35	1200	200		200	56		Bình Định - Nhơn Hội
75	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110116101	0.35	1200	230		230	76		Bình Định - Nhơn Hội
76	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110116201	0.35	1200	240		240	80		Bình Định - Nhơn Hội
77	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110116701	0.35	1200	280		280	84		Bình Định - Nhơn Hội
78	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110117801	0.35	1200	220		220	68		Bình Định - Nhơn Hội
79	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110118002	0.35	1200	1,260		1,260	428		Bình Định - Nhơn Hội
80	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110120001	0.45	1200	490		490	128		Bình Định - Nhơn Hội
81	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110120500	0.4	1200	840		840	244		Bình Định - Nhơn Hội
82	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110121000	0.35	1200	790		790	260		Bình Định - Nhơn Hội
83	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110121602	0.3	1200	150		150	60		Bình Định - Nhơn Hội
84	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110125101	0.5	1200	280		280	64		Bình Định - Nhơn Hội
85	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110125501	0.35	1200	170		170	48		Bình Định - Nhơn Hội
86	A01000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219120007300	0.4	1200	250		250	64		Bình Định - Nhơn Hội
87	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00940119080112306	0.27	1200	550		550	228		Bình Định - Nhơn Hội
88	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119100020001	0.4	1200	1,430		1,430	428		Bình Định - Nhơn Hội
89	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119100022002	0.4	1200	1,040		1,040	308		Bình Định - Nhơn Hội
90	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120001402	0.4	1200	170		170	48		Bình Định - Nhơn Hội
91	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120005101	0.45	1200	310		310	72		Bình Định - Nhơn Hội
92	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120005103	0.45	1200	180		180	44		Bình Định - Nhơn Hội
93	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120008101	0.5	1200	300		300	68		Bình Định - Nhơn Hội
94	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120008401	0.55	1200	320		320	68		Bình Định - Nhơn Hội
95	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120011501	0.45	1200	320		320	76		Bình Định - Nhơn Hội
96	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120031102	0.45	1200	270		270	68		Bình Định - Nhơn Hội
97	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120033403	0.35	1200	400		400	144		Bình Định - Nhơn Hội
98	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120058901	0.4	1200	690		690	204		Bình Định - Nhơn Hội
99	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120058903	0.4	1200	110		110	32		Bình Định - Nhơn Hội
100	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120059102	0.35	1200	160		160	48		Bình Định - Nhơn Hội
101	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120059201	0.4	1200	1,680		1,680	496		Bình Định - Nhơn Hội
102	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120076701	0.5	1200	1,060		1,060	240		Bình Định - Nhơn Hội
103	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120076703	0.5	1200	110		110	24		Bình Định - Nhơn Hội
104	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120084001	0.45	1200	140		140	32		Bình Định - Nhơn Hội
105	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120084003	0.45	1200	460		460	112		Bình Định - Nhơn Hội
106	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950119120085002	0.4	1200	360		360	100		Bình Định - Nhơn Hội
107	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010002503	0.35	1200	340		340	112		Bình Định - Nhơn Hội
108	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010003402	0.4	1200	110		110	24		Bình Định - Nhơn Hội
109	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010003502	0.4	1200	250		250	72		Bình Định - Nhơn Hội
110	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010007601	0.4	1200	1,410		1,410	416		Bình Định - Nhơn Hội
111	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010014302	0.4	1200	180		180	48		Bình Định - Nhơn Hội
112	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010015003	0.4	1200	240		240	68		Bình Định - Nhơn Hội
113	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010019702	0.3	1200	310		310	124		Bình Định - Nhơn Hội
114	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010019802	0.4	1200	300		300	84		Bình Định - Nhơn Hội
115	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010024201	0.45	1200	150		150	32		Bình Định - Nhơn Hội
116	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010026202	0.45	1200	160		160	40		Bình Định - Nhơn Hội
117	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010029301	0.45	1200	460		460	100		Bình Định - Nhơn Hội
118	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010029701	0.4	1200	380		380	108		Bình Định - Nhơn Hội
119	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010033602	0.5	1200	330		330	72		Bình Định - Nhơn Hội
120	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010034701	0.3	1200	560		560	220		Bình Định - Nhơn Hội
121	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010034801	0.3	1200	600	60	660	240		Bình Định - Nhơn Hội
122	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010035102	0.55	1200	360		360	76		Bình Định - Nhơn Hội
123	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010037402	0.45	1200	170		170	44		Bình Định - Nhơn Hội
124	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010037702	0.45	1200	230		230	64		Bình Định - Nhơn Hội
125	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010038702	0.25	1200	210		210	100		Bình Định - Nhơn Hội
126	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010053702	0.5	1200	150		150	32		Bình Định - Nhơn Hội
127	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010057902	0.5	1200	130		130	28		Bình Định - Nhơn Hội
128	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010064402	0.35	1200	260		260	84		Bình Định - Nhơn Hội
129	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010066002	0.45	1200	780		780	204		Bình Định - Nhơn Hội
130	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010069302	0.4	1200	760		760	224		Bình Định - Nhơn Hội
131	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010071001	0.45	1200	700		700	178		Bình Định - Nhơn Hội
132	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010073901	0.5	1200	570		570	128		Bình Định - Nhơn Hội
133	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010077602	0.4	1200	200		200	60		Bình Định - Nhơn Hội
134	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120010079303	0.35	1200	130		130	40		Bình Định - Nhơn Hội
135	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020000202	0.4	1200	240		240	68		Bình Định - Nhơn Hội
136	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020000702	0.5	1200	260		260	56		Bình Định - Nhơn Hội
137	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020002202	0.35	1200	250		250	88		Bình Định - Nhơn Hội
138	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020006900	0.35	1200	620		620	204		Bình Định - Nhơn Hội
139	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020007000	0.35	1200	600		600	200		Bình Định - Nhơn Hội
140	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020008202	0.5	1200	290		290	68		Bình Định - Nhơn Hội
141	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020009101	0.4	1200	300		300	88		Bình Định - Nhơn Hội
142	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020011102	0.35	1200	180		180	56		Bình Định - Nhơn Hội
143	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020013802	0.35	1200	120		120	40		Bình Định - Nhơn Hội
144	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020014502	0.45	1200	150		150	36		Bình Định - Nhơn Hội
145	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020016303	0.35	1200	130		130	40		Bình Định - Nhơn Hội
146	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950120020019901	0.5	1200	120		120	28		Bình Định - Nhơn Hội
147	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219100048504	0.35	1200	110		110	36		Bình Định - Nhơn Hội
148	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110060802	0.4	1200	530		530	160		Bình Định - Nhơn Hội
149	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110060804	0.4	1200	620		620	180		Bình Định - Nhơn Hội
150	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219110061101	0.4	1200	640		640	180		Bình Định - Nhơn Hội
151	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219120007101	0.4	1200	180		180	52		Bình Định - Nhơn Hội
152	A06000007	Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm	00950219120008600	0.35	1200	1,950		1,950	664		Bình Định - Nhơn Hội
Tổng cộng						55,090	60	55,150	15,586		

Lô 28											
Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh, thép cán nguội, thép dày...)											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tăng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lỗi	Gross			
1		Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.35mmx1223mm BMT G550	00570419110378400	0.35	1223	170	50	220			VLXD Phú Mỹ
2		Tôn lạnh AS70 phủ AF: 0.30mmx1223mm BMT G550	00570119110852100	0.3	1223	450	50	500			VLXD Phú Mỹ
3		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPCC	00570119120104700	0.8	1200	360	0	360			VLXD Phú Mỹ
4		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPCC	00570119120109900	0.8	1200	220	0	220			VLXD Phú Mỹ
5		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPCC	00570119120116800	0.8	1200	660	0	660			VLXD Phú Mỹ
6		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPCC	00570119120123700	0.8	1200	1,110	0	1,110			VLXD Phú Mỹ
7		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPCC	00570119120130600	0.8	1200	490	0	490			VLXD Phú Mỹ
8		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPCC	00570119120135800	0.8	1200	370	0	370			VLXD Phú Mỹ
9		Thép cán nguội: 0.80mmx1065mm SPCC	00570119120141900	0.8	1065	400	0	400			VLXD Phú Mỹ
10		Thép cán nguội: 0.80mmx1065mm SPCC	00570119120148000	0.8	1065	470	0	470			VLXD Phú Mỹ
11		Thép cán nguội: 0.80mmx1065mm SPCC	00570119120154100	0.8	1065	490	0	490			VLXD Phú Mỹ
12		Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx1045mm TCT SS 340 Class 1	00570319120126900	1.5	1045	920	0	920			VLXD Phú Mỹ
13		Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 1.50mmx1045mm TCT SS 340 Class 1	00570319120127600	1.5	1045	750	0	750			VLXD Phú Mỹ

14		Thép dày mạ lạnh A570 phủ AF: 0.55mmx123mm BMT G550	00570119120282400	0.55	1223	550	0	550		VLXD Phú Mỹ
15		Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1045mm TCT G450	00570319120158300	2.5	1045	1,020	0	1,020		VLXD Phú Mỹ
16		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPPC	00570119120300200	0.8	1200	410	0	410		VLXD Phú Mỹ
17		Thép cán nguội: 0.80mmx1200mm SPPC	00570119120307100	0.8	1200	410	0	410		VLXD Phú Mỹ
18		Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.17mmx1212mm G350	00570319120488000	1.17	1212	1,960	0	1,960		VLXD Phú Mỹ
19		Thép dày mạ kẽm Z350 phủ CR: 1.90mmx1135mm BMT G450	00570319120572300	1.9	1135	350	0	350		VLXD Phú Mỹ
20		Thép dày mạ lạnh A570 phủ AF: 0.70mmx1223mm BMT G550	00570420010039300	0.7	1223	350	0	350		VLXD Phú Mỹ
21		Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1250mm G350	00570320010031600	0.75	1250	2,260	0	2,260		VLXD Phú Mỹ
22		Tôn lạnh A570 phủ AF: 0.35mmx1219mm BMT G550	00570420010105600	0.35	1219	390	0	390		VLXD Phú Mỹ
23		Tôn lạnh A570 phủ AF: 0.35mmx1219mm BMT G550	00570420010122600	0.35	1219	930	50	980		VLXD Phú Mỹ
24		Tôn lạnh A570 phủ AF: 0.35mmx1219mm BMT G550	00570420010122700	0.35	1219	340	0	340		VLXD Phú Mỹ
25		Tôn lạnh A550 phủ AF: 0.50mmx1219mm BMT G550	00570420010226900	0.5	1219	1,410	0	1,410		VLXD Phú Mỹ
26		Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.17mmx1262mm G350	00570420010369100	1.17	1262	860	0	860		VLXD Phú Mỹ
27		Thép dày mạ kẽm Z350 phủ CR: 2.40mmx1190mm BMT G450	00570320010179100	2.4	1190	1,890	0	1,890		VLXD Phú Mỹ
28		Tôn lạnh màu vàng MYL37 AZM100 25/10: 0.45mmx1230mm APT SS 550 Class 1	00570420010470400	0.45	1230	570	0	570		VLXD Phú Mỹ
29		Thép dày mạ kẽm Z275 phủ CR: 2.50mmx1190mm G350	00570320010213000	2.5	1190	1,960	0	1,960		VLXD Phú Mỹ
30		Tôn lạnh A570 phủ AF: 0.45mmx1233mm BMT G550	00570120020011370	0.45	1223	200	50	250		VLXD Phú Mỹ
31		Tôn lạnh A570 phủ AF: 0.30mmx1223mm BMT G550	00570420020043000	0.3	1223	450	50	500		VLXD Phú Mỹ
32		Tôn lạnh A570 phủ AF: 0.35mmx1223mm TCT G550	00570420020060000	0.35	1223	300	50	350		VLXD Phú Mỹ
33		Tôn lạnh A570 phủ AF: 0.35mmx1223mm TCT G550	00570420020066600	0.35	1223	300	50	350		VLXD Phú Mỹ
34		Tôn lạnh A570 phủ AF: 0.35mmx1223mm BMT G550	00570120010531900	0.35	1223	1,450	0	1,450		VLXD Phú Mỹ
Tổng cộng						25,220	350	25,570	0	

Lô 29.4											
Thép dày mạ kẽm, mạ nhôm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (ghi chú: hàng rách biên, bong tróc)											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lỗi	Gross			
1		Thép dày mạ nhôm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00340419070191802.	0.58	1250	470		470		rách biên nhiều	Phú Mỹ
2		Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00340119100024648	0.58	1200	2,810		2,810		bong tróc	Phú Mỹ
3		Thép dày mạ nhôm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00340219110000100.	0.57	1200	2,810		2,810		bong tróc	Phú Mỹ
4		Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00340119100146547	0.87	1212	3,710		3,710		bong tróc	Phú Mỹ
5		Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00340120010046447	0.58	1200	4,210		4,210		bong tróc	Phú Mỹ
6		Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00340119100094546	0.56	1200	5,080		5,080		bong tróc	Phú Mỹ
Tổng cộng						19,090	0	19,090	0		

Lô 31											
Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lỗi	Gross			
1	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219070043102	0.58	1200	190		190	28		Bình Định - Nhơn Hội
2	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219070067902	0.78	1219	440		440	60		Bình Định - Nhơn Hội
3	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219080022312	0.98	1219	130		130	12		Bình Định - Nhơn Hội
4	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219080034802	1.17	1212	750		750	60		Bình Định - Nhơn Hội
5	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219080042702	1.97	1200	1,090		1,090	120		Bình Định - Nhơn Hội
6	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219090000402	0.68	1200	640		640	88		Bình Định - Nhơn Hội
7	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219090018401	1.15	1200	370		370	24		Bình Định - Nhơn Hội
8	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219090018901	1.15	1200	440		440	32		Bình Định - Nhơn Hội
9	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219090019002	1.15	1200	460		460	36		Bình Định - Nhơn Hội
10	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219090019101	1.15	1200	500		500	40		Bình Định - Nhơn Hội
11	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219090025602	1.37	1230	1,390		1,390	96		Bình Định - Nhơn Hội
12	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219090038102	0.58	1200	340		340	60		Bình Định - Nhơn Hội
13	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219090039701	0.58	1200	420		420	68		Bình Định - Nhơn Hội
14	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219100006001	1.15	1200	330		330	28		Bình Định - Nhơn Hội
15	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219100008702	1.07	1200	1,040		1,040	102		Bình Định - Nhơn Hội
16	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219100015201	0.58	1200	190		190	36		Bình Định - Nhơn Hội
17	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219100017501	0.58	1200	450		450	84		Bình Định - Nhơn Hội
18	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219100021501	1.15	1200	420		420	40		Bình Định - Nhơn Hội
19	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219100024401	2	1250	1,440		1,440	70	Móp biên	Bình Định - Nhơn Hội
20	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219100024501	1.17	1230	2,600		2,600	152		Bình Định - Nhơn Hội
21	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219100024503	1.17	1230	320		320	20		Bình Định - Nhơn Hội
22	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219100027402	1.17	1215	900		900	78		Bình Định - Nhơn Hội
23	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110000402	0.78	1200	1,050		1,050	142		Bình Định - Nhơn Hội
24	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110008001	0.75	1200	330		330	40		Bình Định - Nhơn Hội
25	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110009301	0.75	1200	440		440	56		Bình Định - Nhơn Hội
26	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110015702	1.07	1219	1,410		1,410	136		Bình Định - Nhơn Hội
27	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110023201	0.81	1219	710		710	76		Bình Định - Nhơn Hội
28	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110024401	0.75	1200	260		260	36		Bình Định - Nhơn Hội
29	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110024403	0.75	1200	300		300	40		Bình Định - Nhơn Hội
30	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110024801	0.75	1219	440		440	52		Bình Định - Nhơn Hội
31	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110035102	1	1219	590		590	56		Bình Định - Nhơn Hội
32	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219080008802	1.07	1212	3,100		3,100	300		Bình Định - Nhơn Hội
33	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219100000101	0.58	914	1,120		1,120	264		Bình Định - Nhơn Hội
34	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219100000200	0.58	914	2,590		2,590	600	Bong tróc	Bình Định - Nhơn Hội
35	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219100011000	1.37	1215	5,560		5,560	424		Bình Định - Nhơn Hội
36	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110000101	0.58	1200	3,670		3,670	882	Bong tróc	Bình Định - Nhơn Hội
37	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110000200	0.58	914	2,100		2,100	500		Bình Định - Nhơn Hội
38	A06000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110015301	1.07	1219	5,510		5,510	524		Bình Định - Nhơn Hội
39	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110000404	0.78	1200	450		450	62		Bình Định - Nhơn Hội
40	A01000003	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110015402	0.78	1200	800		800	108		Bình Định - Nhơn Hội
Tổng cộng						45,280	0	45,280	5,632		

Lô 32											
Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119050026703	0.68	1219	290		290	44		Bình Định - Nhơn Hội
2	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119080007102	0.68	1219	400		400	60		Bình Định - Nhơn Hội
3	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119080007502	0.68	1219	630		630	100		Bình Định - Nhơn Hội
4	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119080015201	0.69	1200	680		680	104		Bình Định - Nhơn Hội
5	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119080015901	0.9	1219	570		570	60		Bình Định - Nhơn Hội
6	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119080016602	0.6	1200	800		800	140		Bình Định - Nhơn Hội
7	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119080040101	0.6	1200	450		450	76		Bình Định - Nhơn Hội
8	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119080041801	0.65	1219	390		390	56		Bình Định - Nhơn Hội
9	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119080042101	0.65	1219	300		300	48		Bình Định - Nhơn Hội
10	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119080045608	0.71	1200	630		630	84		Bình Định - Nhơn Hội
11	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119080105402	0.6	1200	310		310	56		Bình Định - Nhơn Hội
12	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119090023002	0.68	1200	1,180		1,180	178		Bình Định - Nhơn Hội
13	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119090025601	0.69	1200	840		840	128		Bình Định - Nhơn Hội
14	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119090026002	0.6	1200	620		620	112		Bình Định - Nhơn Hội
15	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119090031501	0.7	1219	740		740	100		Bình Định - Nhơn Hội
16	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119090033901	0.7	1219	180		180	24		Bình Định - Nhơn Hội
17	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119100007702	0.7	1219	730		730	108		Bình Định - Nhơn Hội
18	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119100009901	0.7	1219	300		300	40		Bình Định - Nhơn Hội
19	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	00940119100018602	0.7	1219	540		540	76		Bình Định - Nhơn Hội

20	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119100059401	0.69	1200	270		270	42		Bình Định - Nhơn Hội
21	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119100060300	0.69	1200	2,560		2,560	390		Bình Định - Nhơn Hội
22	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119100061305	0.71	1200	670		670	100		Bình Định - Nhơn Hội
23	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119110029108	0.66	1219	310		310	40		Bình Định - Nhơn Hội
24	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119110058202	0.9	1219	420		420	50		Bình Định - Nhơn Hội
25	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119110059102	0.68	1200	630		630	96		Bình Định - Nhơn Hội
26	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119110059702	0.6	1200	200		200	32		Bình Định - Nhơn Hội
27	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119110059802	0.6	1200	540		540	92		Bình Định - Nhơn Hội
28	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119110092902	0.7	1219	110		110	20		Bình Định - Nhơn Hội
29	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119110123201	0.69	1219	430		430	64		Bình Định - Nhơn Hội
30	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119110134201	0.72	1219	560		560	76		Bình Định - Nhơn Hội
31	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940219110008101	0.68	1219	380		380	68		Bình Định - Nhơn Hội
32	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00950219070008203	0.73	1219	730		730	104		Bình Định - Nhơn Hội
33	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00950219070008502	0.73	1219	260		260	36		Bình Định - Nhơn Hội
34	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00950219070009102	0.73	1219	280		280	40		Bình Định - Nhơn Hội
35	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00950219080011301	0.72	1219	290		290	36		Bình Định - Nhơn Hội
36	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00950219080011602	0.72	1219	280		280	40		Bình Định - Nhơn Hội
37	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00950219100004403	0.7	1219	130		130	16		Bình Định - Nhơn Hội
38	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00950219100007602	0.7	1219	780		780	108		Bình Định - Nhơn Hội
39	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00950219100077401	0.69	1200	320		320	48		Bình Định - Nhơn Hội
40	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00950219100077404	0.69	1200	110		110	16		Bình Định - Nhơn Hội
41	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00950219100079300	0.69	1200	970		970	148		Bình Định - Nhơn Hội
42	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00950219110082401	0.69	1219	400		400	52		Bình Định - Nhơn Hội
43	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00950219110083702	0.69	1219	170		170	24		Bình Định - Nhơn Hội
44	A01000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00950219110089301	0.69	1200	340		340	48		Bình Định - Nhơn Hội
45	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119050029906	0.69	1200	430		430	66		Bình Định - Nhơn Hội
46	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119050039505	0.69	1200	2,300		2,300	348		Bình Định - Nhơn Hội
47	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119050076905	0.69	1200	650		650	102		Bình Định - Nhơn Hội
48	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119060030006	0.37	1200	610		610	90		Bình Định - Nhơn Hội
49	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119080105002	0.68	1010	980		980	186		Bình Định - Nhơn Hội
50	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119090034401	0.6	1200	960		960	172	Bong trục	Bình Định - Nhơn Hội
51	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119090034503	0.68	1219	1,910		1,910	290	Oval	Bình Định - Nhơn Hội
52	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119100061602	0.6	1200	1,450		1,450	280	Bong trục	Bình Định - Nhơn Hội
53	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119100064906	0.71	1200	1,810		1,810	272		Bình Định - Nhơn Hội
54	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119100065211	0.71	1200	520		520	80		Bình Định - Nhơn Hội
55	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119100065212	0.71	1200	520		520	76		Bình Định - Nhơn Hội
56	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00940119110059502	0.68	1200	2,470		2,470	372		Bình Định - Nhơn Hội
57	A06000004	Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày >= 0.57mm	00950219080030101	0.69	1200	530		530	80		Bình Định - Nhơn Hội
Tổng cộng						37,860	0	37,860	5,794		

Lô 36											
Thép cán nguội, cán nóng thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (hàng ≥ 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày < 0.57mm)											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1		Thép cán nguội: 0.16mmx1212mm SPCC	00420219110073913	0.16	1212	2,110		2,110			Phủ Mỹ
2		Thép cán nguội: 0.20mmx1212mm SPCC	00420419120059913	0.2	1212	2,490		2,490		20% dày	Phủ Mỹ
3		Thép cán nguội: 0.19mmx930mm SPCC	00420419120001213	0.19	930	2,680		2,680		5% dày 1.75	Phủ Mỹ
4		Thép cán nguội: 0.19mmx930mm SPCC	00420420010066313	0.19	930	3,400		3,400		10% dày 2.0	Phủ Mỹ
5		Thép cán nguội: 0.31mmx1212mm SPCC	00420119120074814	0.31	1212	3,920		3,920			Phủ Mỹ
6		Thép cán nguội: 0.30mmx1230mm SPCC	00420320010049314	0.3	1230	4,880		4,880			Phủ Mỹ
7		Thép cán nguội: 0.23mmx1212mm SPCC	00420219120064113	0.23	1212	5,330		5,330			Phủ Mỹ
8		Thép cán nguội: 0.30mmx1230mm SPCC	00420320010049315	0.3	1230	3,700		3,700			Phủ Mỹ
Tổng cộng						28,510	0	28,510	0		Phủ Mỹ

Lô 39											
Thép cán nguội, cán nóng L2 có độ dày ≥ 0.57mm (70% hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng)											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1	203000109	Thép cán nóng tẩy rỉ: 1.60mmx914mm SAE1006	00910119060013302	1.60	914	3,150		3,150			Bình Định - Nhơn Hội
2	203000325	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.00mmx1219mm SAE1006	00910120010002701	2.00	1219	1,460		1,460			Bình Định - Nhơn Hội
3	203000325	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.00mmx1219mm SAE1006	00910120010003301	2.00	1219	1,110		1,110			Bình Định - Nhơn Hội
4	203000325	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.00mmx1219mm SAE1006	00910120010004001	2.00	1219	1,160		1,160			Bình Định - Nhơn Hội
5	203000325	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.00mmx1219mm SAE1006	00910120010005401	2.00	1219	1,000		1,000			Bình Định - Nhơn Hội
6	203000581	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.30mmx1200mm SAE1006	00910120010048701	2.30	1200	2,400		2,400			Bình Định - Nhơn Hội
7	203000582	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.30mmx1200mm SAE1008	00910119120101101	2.30	1200	1,110		1,110			Bình Định - Nhơn Hội
8	203000582	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.30mmx1200mm SAE1008	00910120010000801	2.30	1200	1,380		1,380			Bình Định - Nhơn Hội
9	203000582	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.30mmx1200mm SAE1008	00910120010017901	2.30	1200	1,660		1,660			Bình Định - Nhơn Hội
10	203000597	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.30mmx1212mm SAE1006	00910119120083401	2.30	1212	1,000		1,000			Bình Định - Nhơn Hội
11	203000738	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.50mmx1212mm SAE1006	00910119120033101	2.50	1212	1,240		1,240			Bình Định - Nhơn Hội
12	203000739	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.50mmx1212mm SAE1008	00910120010023801	2.50	1212	1,150		1,150			Bình Định - Nhơn Hội
13	203000970	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.80mmx1219mm SAE1006	00910119110001701	2.80	1219	1,320		1,320			Bình Định - Nhơn Hội
14	203000994	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.80mmx1250mm SAE1006	00910119110017901	2.80	1250	1,220		1,220			Bình Định - Nhơn Hội
15	203003603	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.10mmx1200mm SAE1006	00910119120094901	2.10	1200	2,030		2,030			Bình Định - Nhơn Hội
16	203003655	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.30mmx1230mm SAE1006	00910120010022101	2.30	1230	1,720		1,720			Bình Định - Nhơn Hội
17	203003663	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.00mmx914mm SAE1006	00910120010027101	2.00	914	1,110		1,110			Bình Định - Nhơn Hội
18	203004121	Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.00mmx1038mm SAE1006	00910120010036301	2.00	1038	1,390		1,390			Bình Định - Nhơn Hội
19	204000085	Thép cán nguội: 0.21mmx1200mm SPCC	00920119110042800	0.21	1200	1,830		1,830			Bình Định - Nhơn Hội
20	204000196	Thép cán nguội: 0.30mmx914mm SPCC	00920119050011904	0.30	914	1,850		1,850			Bình Định - Nhơn Hội
21	204000289	Thép cán nguội: 0.36mmx1200mm SPCC	00920119100029702	0.36	1200	1,690		1,690			Bình Định - Nhơn Hội
22	204000687	Thép cán nguội: 0.60mmx1200mm SPCC	00920119110018700	0.60	1200	4,100		4,100			Bình Định - Nhơn Hội
23	204000759	Thép cán nguội: 0.70mmx1219mm SPCC	00920119110050602	0.70	1219	1,300		1,300			Bình Định - Nhơn Hội
24	204001674	Thép cán nguội: 1.51mmx1200mm SPCC	00920119090028000	1.51	1200	1,030		1,030			Bình Định - Nhơn Hội
25	204006877	Thép cán nguội: 0.63mmx1200mm SPCC	00920119110035700	0.63	1200	3,720		3,720			Bình Định - Nhơn Hội
26	204007367	Thép cán nguội: 1.16mmx1215mm SPCC	00920119100037000	1.16	1215	3,060		3,060			Bình Định - Nhơn Hội
27	204007709	Thép cán nguội: 0.62mmx1200mm SPCC	00920119100030000	0.62	1200	1,510		1,510			Bình Định - Nhơn Hội
Tổng cộng						46,700	0	46,700	0		

Lô 40.1											
Thép cán nguội L2 có độ dày ≥0.57mm (hàng ≥2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng <0.57mm).											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lãi	Gross			
1		Thép cán nguội: 0.96mmx1212mm SPCC	00420320010073713	0.96	1212	2,160		2,160			Phủ Mỹ
2		Thép cán nguội: 1.38mmx1219mm SPCC	00420420010055917	1.38	1219	2,500		2,500			Phủ Mỹ
3		Thép cán nguội: 0.76mmx1212mm SPCC	00420420010094200	0.76	1212	2,550		2,550			Phủ Mỹ
4		Thép cán nguội: 2.00mmx1212mm SPCC	00420419120062213	2	1212	2,760		2,760			Phủ Mỹ
5		Thép cán nóng tẩy rỉ: 1.80mmx1212mm SAE1006	00410120010227708	1.8	1212	2,830		2,830			Phủ Mỹ
6		Thép cán nguội: 2.00mmx1230mm SPCCB	00420219120054713	2	1230	3,100		3,100			Phủ Mỹ
7		Thép cán nguội: 2.00mmx1212mm SPCC	00420419120052413	2	1212	3,750		3,750	20% mỏng		Phủ Mỹ
8		Thép cán nguội: 1.36mmx1212mm SPCC	00420420010045517	1.36	1212	3,850		3,850	50% dày, 50% mỏng		Phủ Mỹ
9		Thép cán nguội: 1.16mmx1223mm SPCC	00420319120090617	1.16	1223	3,850		3,850			Phủ Mỹ
10		Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.30mmx1230mm SAE1006	00410120010052700	2.3	1230	4,160		4,160			Phủ Mỹ
11		Thép cán nguội: 1.81mmx1212mm SPCC	00420419120056013	1.81	1212	4,630		4,630			Phủ Mỹ
12		Thép cán nguội: 2.0mmx1212mm SPCC	00420119120092813	2	1212	2,870		2,870			Phủ Mỹ
13		Thép cán nguội: 2.0mmx930mm SPCC	00420220010042013	2	930	3,220		3,220			Phủ Mỹ

14		Thép cán nguội: 1.75mmx1200mm SPCC	00420120020002928	1.75	1200	2,060		2,060			Phủ Mỹ
15		Thép cán nguội: 2.0mmx1200mm SPCC	00420320010037328	2	1200	4,750		4,750			Phủ Mỹ
Tổng cộng						49,040	0	49,040	0		

Lô 40.2											
Thép cán nguội L2 có độ dày ≥0.57mm (hàng ≥2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng <0.57mm).											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lỗi	Gross			
1		Thép cán nguội: 1.46mmx1230mm SPCC	00420419100038500	1.46	1230	2,050		2,050			Phủ Mỹ
2		Thép cán nóng tẩy rỉ: 1.80mmx1230mm SAE1006	00410119110269301	1.8	1230	2,100		2,100			Phủ Mỹ
3		Thép cán nguội: 1.36mmx1200mm SPCC	00420319110010300	1.36	1200	2,150		2,150			Phủ Mỹ
4		Thép cán nguội: 1.36mmx1200mm SPCC	00420419100065217	1.36	1200	2,230		2,230		80%-2.0mm	Phủ Mỹ
5		Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.00mmx1223mm SAE1006	00410119110242508	2	1223	2,240		2,240		rách biến ít vòng	Phủ Mỹ
6		Thép cán nguội: 0.60mmx1219mm SPCC	00420219110002417	0.6	1219	2,280		2,280		90%-2.0mm	Phủ Mỹ
7		Thép cán nguội: 1.48mmx1054mm SPCC	00420419100027217	1.48	1054	2,280		2,280			Phủ Mỹ
8		Thép cán nguội: 1.67mmx1200mm SPCC	00420119110012400	1.67	1200	2,400		2,400		rách biến ít vòng	Phủ Mỹ
9		Thép cán nguội: 1.36mmx1240mm SPCC	00420419100070317	1.36	1240	2,450		2,450		90%-2.0mm	Phủ Mỹ
10		Thép cán nguội: 1.16mmx1235mm SPCC	00420119100081216	1.16	1235	2,460		2,460		80%-2.0mm	Phủ Mỹ
11		Thép cán nguội: 1.48mmx1054mm SPCC	00420419100025617	1.48	1054	2,460		2,460		90%-2.3mm	Phủ Mỹ
12		Thép cán nguội: 1.16mmx1230mm SPCCB	00420219100012417	1.16	1230	2,600		2,600			Phủ Mỹ
13		Thép cán nóng tẩy rỉ: 1.80mmx1230mm SAE1006	00410119100110004	1.8	1230	2,600		2,600		khuyết biến ít vòng	Phủ Mỹ
14		Thép cán nguội: 0.59mmx1212mm SPCC	00420419070054800	0.59	1212	2,660		2,660		10%-2.0mm	Phủ Mỹ
15		Thép cán nguội: 1.77mmx1200mm SPCC	00420319110054200	1.77	1200	2,750		2,750		90%-2.0mm	Phủ Mỹ
16		Thép cán nóng tẩy rỉ: 2.00mmx1230mm SAE1006B	00410119100050504	2	1230	2,780		2,780		quần biến 50%	Phủ Mỹ
17		Thép cán nóng tẩy rỉ: 1.60mmx1212mm SAE1006	00410119110280600	1.6	1212	2,840		2,840		rách biến	Phủ Mỹ
18		Thép cán nguội: 1.06mmx1230mm SPCC	00420219100053100	1.06	1230	3,070		3,070		rách biến	Phủ Mỹ
19		Thép cán nguội: 1.48mmx1054mm SPCC	00420419100026917	1.48	1054	3,090		3,090			Phủ Mỹ
20		Thép cán nguội: 0.73mmx1219mm SPCC	00420119100045717	0.73	1219	3,400		3,400		95%-2.0mm	Phủ Mỹ
21		Thép cán nguội: 1.36mmx1219mm SPCC	00420419080050600	1.36	1219	3,700		3,700		rách biến	Phủ Mỹ
22		Thép cán nguội: 0.65mmx1223mm SPCC	00420419090010728	0.65	1223	4,430		4,430		90%-2.3mm	Phủ Mỹ
23		Thép cán nguội: 0.70mmx1000mm SPCC	00420119100065017	0.7	1000	4,890		4,890		10%-2.0mm	Phủ Mỹ
24		Thép cán nóng tẩy rỉ: 3.20mmx1260mm SAE1006	00410119110038500	3.2	1260	5,190		5,190			Phủ Mỹ
25		Thép cán nguội: 2.3mmx1223mm SPCC	00420419090041524	2.3	1223	5,780		5,780		90%-2.3mm	Phủ Mỹ
26		Thép cán nóng tẩy rỉ: 3.20mmx1260mm SAE1006	00410119110039200	3.2	1260	6,080		6,080		khuyết biến quá đa cắt	Phủ Mỹ
Tổng cộng						80,960	0	80,960	0		

Lô 42											
Thứ phẩm dạng băng (băng kẽm)											
Stt	Mã hàng (Mã Item)	Tên hàng	Mã lô, cuộn	Độ dày	Khổ	Khối lượng (Kg)			Tổng mét	Ghi Chú	Kho
						Net	Lỗi	Gross			
1	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970118110159501	0.88	117.5	480		480	396		Nhóm Hời - Bình Định
2	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970118110546901	1.17	237.5	500		500	232		Nhóm Hời - Bình Định
3	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970119010253101	0.78	77.5	100		100	224		Nhóm Hời - Bình Định
4	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970119010470201	0.78	77.5	100		100	276		Nhóm Hời - Bình Định
5	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970119040221701	0.97	177.5	830		830	624		Nhóm Hời - Bình Định
6	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970119050064901	0.78	97.5	530		530	894		Nhóm Hời - Bình Định
7	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970119050132101	1.17	237.5	1,680		1,680	774		Nhóm Hời - Bình Định
8	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970119050717001	1.17	237.5	430		430	206		Nhóm Hời - Bình Định
9	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970119050811201	0.97	117.5	1,050		1,050	800		Nhóm Hời - Bình Định
10	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970119060327700	1.17	176	1,240		1,240	774		Nhóm Hời - Bình Định
11	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970119110042500	1.17	40	370		370	668		Nhóm Hời - Bình Định
12	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970119110043000	1.17	40	370		370	656		Nhóm Hời - Bình Định
13	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970119110043500	1.17	40	380		380	636		Nhóm Hời - Bình Định
14	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970119110044000	1.17	40	290		290	500		Nhóm Hời - Bình Định
15	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970119110044500	1.17	40	250		250	432		Nhóm Hời - Bình Định
16	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970119120138100	0.5	200	720		720	952		Nhóm Hời - Bình Định
17	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970120010169600	0.42	152	160		160	350		Nhóm Hời - Bình Định
18	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970120010169800	0.42	152	130		130	280		Nhóm Hời - Bình Định
19	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970120010170000	0.42	152	160		160	308		Nhóm Hời - Bình Định
20	A01000030	Thứ phẩm dạng băng	00970120010170200	0.42	152	230		230	476		Nhóm Hời - Bình Định
21	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119050262900	0.47	285	1,300		1,300	1,300		Nhóm Hời - Bình Định
22	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119050263100	0.47	285	1,310		1,310	1,310		Nhóm Hời - Bình Định
23	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119070106407	0.47	160	510		510	510		Nhóm Hời - Bình Định
24	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119070106607	0.47	160	240		240	240		Nhóm Hời - Bình Định
25	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119070106807	0.47	160	440		440	440		Nhóm Hời - Bình Định
26	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119070334207	0.42	40	60		60	60		Nhóm Hời - Bình Định
27	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119070334407	0.42	40	70		70	70		Nhóm Hời - Bình Định
28	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119080308007	0.42	160	420		420	420		Nhóm Hời - Bình Định
29	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119110028207	0.4	295	430		430	430		Nhóm Hời - Bình Định
30	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119110028208	0.4	295	470		470	470		Nhóm Hời - Bình Định
31	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119110028407	0.4	295	840		840	840		Nhóm Hời - Bình Định
32	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119120106601	1.07	176	800		800	800		Nhóm Hời - Bình Định
33	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119120106701	1.07	176	800		800	800		Nhóm Hời - Bình Định
34	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119120138300	0.5	300	390		390	390		Nhóm Hời - Bình Định
35	A06000029	Thứ phẩm dạng băng	00970119120138500	0.5	300	820		820	820		Nhóm Hời - Bình Định
Tổng cộng						18,900	0	18,900	19,358		